

Số: 1406/QĐ-CT397

Đông Triều, ngày 24 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN VÀ KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
Gói thầu số 24: Mua vật tư, hàng hóa các loại phục vụ sản xuất

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của chính phủ hướng dẫn thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quy định số 102/QĐ-CT397 ngày 12/01/2023 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc lựa chọn nhà cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty cổ phần 397;

Căn cứ Tờ trình ngày 21/7/2023 của Phòng CDVT về việc Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 24: Mua vật tư, hàng hóa các loại phục vụ sản xuất;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 24/7/2023 của Tổ thẩm định dự toán về việc Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gói thầu số 24: Mua vật tư, hàng hóa các loại phục vụ sản xuất,

Theo đề nghị của Trưởng phòng CDVT Công ty .

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gói thầu số 24: Mua vật tư, hàng hóa các loại phục vụ sản xuất với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Tổ chuyên gia, tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT,TCG,TTĐDT.M01.

GIÁM ĐỐC



Kiều Văn Sinh

PHỤ LỤC
PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN VÀ KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
GÓI THẦU SỐ 24: MUA VẬT TƯ, HÀNG HÓA CÁC LOẠI PHỤC VỤ SẢN XUẤT
(Kèm theo Quyết định số 1406/QĐ-CT397 ngày 24/7/2023 của Công ty cổ phần 397)

1. Dự toán

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
1	Áp tô mát chống giật 3 pha 50A LS	H.Quốc	Cái	2	1.600.000	3.200.000
2	Aptomat 3P 630A	H.Quốc	Cái	2	11.204.000	22.408.000
3	Át tô mát chống rò điện 3P -300A -100mA	H.Quốc	Cái	2	10.142.000	20.284.000
4	Attomat ABN103c 2P 50A	H.Quốc	Cái	2	733.000	1.466.000
5	Attomat ABN103c 3P 100A	H.Quốc	Cái	2	2.834.000	5.668.000
6	Attomat chống giật 2P 20A	H.Quốc	Cái	2	529.000	1.058.000
7	Attomat chống giật SL68N/2050/30	H.Quốc	Cái	2	940.000	1.880.000
8	Attomat chống rò EBN 3 pha 150A	H.Quốc	Cái	2	6.400.000	12.800.000
9	Attomat ABN103c 3P 30A	H.Quốc	Cái	3	1.096.000	3.288.000
10	Ắc quy khô ATLASBX 12V-150 AH	H.Quốc	Bình	4	5.620.000	22.480.000
11	Attomat chống rò EBN 2 pha 50A	H.Quốc	Cái	4	940.000	3.760.000
12	Attomat chống rò EBN 3 pha 200A	H.Quốc	Cái	5	6.500.000	32.500.000
13	Attomat ABN103c 3P 100A	V.Nam	Cái	6	1.442.000	8.652.000
14	Bảng điện nhựa to	V.Nam	Cái	10	24.500	245.000
15	Băng dính cách điện	V.Nam	Cuộn	350	13.000	4.550.000
16	Băng dính nano	V.Nam	Cuộn	50	10.000	500.000
17	Băng tan to	V.Nam	Cuộn	50	7.000	350.000
18	Bếp cắt số 2	V.Nam	Cái	10	130.000	1.300.000
19	Bếp cắt số 3	V.Nam	Cái	10	130.000	1.300.000
20	Bếp hàn MIG	V.Nam	Cái	10	40.000	400.000
21	Bi chữ thập các đăng Ø30x88	T.Quốc	Vòng	4	323.000	1.292.000
22	Bìa a mi ăng 1mm	V.Nam	Tờ	10	286.000	2.860.000
23	Bìa rom	V.Nam	Tờ	20	123.000	2.460.000
24	Bộ nạp gas điều hòa L=1,5m	V.Nam	Bộ	3	2.800.000	8.400.000
25	Bơm mỡ	V.Nam	Cái	50	430.000	21.500.000
26	Bóng đèn 24V-10W	V.Nam	Cái	100	18.000	1.800.000
27	Bóng đèn 24V-21W	V.Nam	Cái	20	19.000	380.000
28	Bóng đèn 24V-3W	V.Nam	Cái	50	6.000	300.000
29	Bóng đèn CFL-4UT5 50WH8E27	V.Nam	Cái	5	155.000	775.000
30	Bóng đèn H1	V.Nam	Cái	5	58.000	290.000
31	Bóng đèn H3	V.Nam	Cái	80	48.000	3.840.000
32	Bóng đèn H4	V.Nam	Cái	40	68.000	2.720.000
33	Bóng đèn H7	V.Nam	Cái	30	85.000	2.550.000
34	Bóng đèn Led 20W	V.Nam	Cái	5	130.000	650.000
35	Bóng đèn Led 30W	V.Nam	Cái	10	190.000	1.900.000
36	Bóng đèn Led 50W	V.Nam	Cái	5	220.000	1.100.000
37	Bóng đèn Led 7W	V.Nam	Cái	10	65.000	650.000
38	Cao su giảm chấn	V.Nam	Cái	10	44.000	440.000
39	Cao su non	V.Nam	Cuộn	50	7.000	350.000
40	Cáp CV 2C x 4,0	V.Nam	mét	100	42.000	4.200.000
41	Cầu chì 15A	V.Nam	Cái	30	6.000	180.000
42	Cầu chì 20A	V.Nam	Cái	40	6.000	240.000

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
43	Cầu chì 25A	V.Nam	Cái	40	6.000	240.000
44	Cầu chì 30A	V.Nam	Cái	70	10.000	700.000
45	Chấn bần 600x900	V.Nam	Tấm	5	195.000	975.000
46	Chấn bần 800x1200	V.Nam	Tấm	5	410.000	2.050.000
47	Chổi đánh rỉ	V.Nam	Cái	10	48.000	480.000
48	Chổi quét sơn	V.Nam	Cái	10	18.000	180.000
49	Chổi than CB-411	T.Quốc	Cái	10	105.000	1.050.000
50	Chụp khí mô hàn MIG	V.Nam	Cái	10	90.000	900.000
51	Cốc đốt mẫu	V.Nam	Cái	50	53.000	2.650.000
52	Côn thu HDPE Φ40 - 32	V.Nam	Cái	10	53.000	530.000
53	Côn thu HDPE Φ63 - 40	V.Nam	Cái	10	83.000	830.000
54	Công tắc bấm chuông	V.Nam	Cái	10	130.000	1.300.000
55	Công tắc cắt mát	T.Quốc	Cái	5	193.000	965.000
56	Công tắc điện đơn	V.Nam	Cái	10	74.000	740.000
57	Cút chữ T HDPE D315	V.Nam	Cái	5	1.900.000	9.500.000
58	Cút chữ T HDPE D315-DN	V.Nam	Cái	5	2.900.000	14.500.000
59	Cút chữ T HDPE Φ32	V.Nam	Cái	5	47.000	235.000
60	Cút chữ T HDPE Φ63	V.Nam	Cái	5	230.000	1.150.000
61	Cút góc HDPE D315-DN	V.Nam	Cái	5	3.880.000	19.400.000
62	Cút góc PVC Φ60	V.Nam	Cái	10	21.000	210.000
63	Cút nhựa PVC chữ T Φ60	V.Nam	Cái	5	15.000	75.000
64	Cút nối chữ T PVC Φ60	V.Nam	Cái	3	30.000	90.000
65	Cút nối HDPE Φ63 ren ngoài	V.Nam	Cái	10	84.000	840.000
66	Cút nối nhanh Φ10	V.Nam	Cái	10	25.000	250.000
67	Cút nối nhanh Φ12	V.Nam	Cái	20	25.000	500.000
68	Cút nối nhanh Φ6	V.Nam	Cái	30	13.000	390.000
69	Cút nối nhanh Φ8	V.Nam	Cái	30	15.000	450.000
70	Cút nối nhựa PVC ren ngoài Φ60	V.Nam	Cái	10	15.000	150.000
71	Cút nối ren ngoài inox Φ48	V.Nam	Cái	10	95.000	950.000
72	Cút nối ren trong PVC Φ60	V.Nam	Cái	20	15.000	300.000
73	Cút nối thẳng HDPE Φ32	V.Nam	Cái	10	46.000	460.000
74	Cút nối thẳng HDPE Φ63	V.Nam	Cái	20	101.000	2.020.000
75	Cút nối thẳng PVC Φ60	V.Nam	Cái	10	18.000	180.000
76	Cút nối thẳng ren ngoài nhựa PVC Φ60	V.Nam	Cái	10	15.000	150.000
77	Cút PE hathaco Φ32	V.Nam	Cái	10	29.000	290.000
78	Cút T PVC Φ60	V.Nam	Cái	5	15.000	75.000
79	Cút vuông nhựa HDPE Φ63	V.Nam	Cái	20	137.000	2.740.000
80	Cút xả dầu thủy lực	V.Nam	Cái	5	224.000	1.120.000
81	Đá cắt 355x3x25.4	V.Nam	Viên	50	49.000	2.450.000
82	Đá cắt Φ100	V.Nam	Viên	70	19.000	1.330.000
83	Đá mài lỗ hợp kim Φ14	T.Quốc	Viên	10	250.000	2.500.000
84	Đá mài tay 125	V.Nam	Viên	10	41.000	410.000
85	Đá mài tay Φ100	V.Nam	Viên	30	26.000	780.000
86	Đầu bơm mỡ	V.Nam	Cái	50	58.000	2.900.000
87	Đầu bọp ác qui đồng	V.Nam	Cái	50	23.000	1.150.000
88	Đầu cút ty ô máy lạnh Φ22	V.Nam	Cái	50	48.000	2.400.000
89	Dây cáp lên kính	V.Nam	mét	30	58.120	1.743.600

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
90	Dây cáp lụa Φ12	V.Nam	mét	200	75.000	15.000.000
91	Dây cu roa 6390	T.Quốc	Sợi	5	79.000	395.000
92	Dây cu roa 6PK2110	T.Quốc	Sợi	5	440.000	2.200.000
93	Dây cu roa 8610	T.Quốc	Sợi	5	170.000	850.000
94	Dây cu roa 8PK1365	T.Quốc	Sợi	5	652.000	3.260.000
95	Dây cu roa 8PK1500	T.Quốc	Sợi	5	690.000	3.450.000
96	Dây cu roa động cơ 9600	V.Nam	Sợi	5	310.000	1.550.000
97	Dây cu roa động cơ 9630	T.Quốc	Sợi	5	340.000	1.700.000
98	Dây cu roa động cơ 9980	T.Quốc	Sợi	5	540.000	2.700.000
99	Dây cu roa máy lạnh 6310	T.Quốc	Sợi	5	75.000	375.000
100	Dây cu roa máy lạnh 6430	T.Quốc	Sợi	5	83.000	415.000
101	Dây cu roa máy lạnh 6630	T.Quốc	Sợi	5	120.000	600.000
102	Dây cu roa máy lạnh 6650	T.Quốc	Sợi	5	125.000	625.000
103	Dây cu roa máy lạnh 8370	T.Quốc	Sợi	5	128.000	640.000
104	Dây cu roa máy lạnh 8590	T.Quốc	Sợi	5	155.000	775.000
105	Dây cu roa máy phát 1290	T.Quốc	Sợi	5	77.000	385.000
106	Dây cu roa máy phát 1300	T.Quốc	Sợi	5	80.000	400.000
107	Dây cu roa máy phát 8540	T.Quốc	Sợi	5	135.000	675.000
108	Dây cu roa máy phát RECMF6390	Đ.Loan	Sợi	5	130.000	650.000
109	Dây đai an toàn	V.Nam	Sợi	5	183.000	915.000
110	Dây điện 1x1,5	V.Nam	mét	500	7.000	3.500.000
111	Dây điện 2x1,5	V.Nam	mét	500	15.000	7.500.000
112	Dây điện 2x2,5	V.Nam	mét	500	27.000	13.500.000
113	Dây điện 2x6	V.Nam	mét	50	56.000	2.800.000
114	Dây súng bắn hơi	V.Nam	Sợi	10	115.000	1.150.000
115	Dây tắt máy	T.Quốc	Cái	5	405.000	2.025.000
116	Dây tết chì 1,4mm	V.Nam	Kg	10	260.000	2.600.000
117	Dây thít 30mm	V.Nam	Kg	3	180.000	540.000
118	Đèn cảnh báo	V.Nam	Cái	5	280.000	1.400.000
119	Đèn pin đeo đầu	V.Nam	Cái	10	175.000	1.750.000
120	Đồng hồ ga	T.Quốc	Bộ	5	472.000	2.360.000
121	Đồng hồ ô xy	T.Quốc	Bộ	5	472.000	2.360.000
122	Đui đèn 24V	V.Nam	Cái	30	35.000	1.050.000
123	Đui xoáy	V.Nam	Cái	10	12.500	125.000
124	Ghệt lót lốp	V.Nam	Cái	10	65.000	650.000
125	Giắc cắm cầu chì	V.Nam	Cái	5	42.000	210.000
126	Giắc cắm rơ le 5 chân	V.Nam	Cái	20	25.000	500.000
127	Giấy giáp	V.Nam	Tờ	150	14.000	2.100.000
128	Giẻ lau	V.Nam	Kg	500	14.000	7.000.000
129	Hộp chứa 4-8 át E4FC 4/8LA	V.Nam	Cái	1	230.000	230.000
130	Hộp chứa 4-8 át E4FC 4/8LA (ngoài trời)	V.Nam	Cái	1	530.000	530.000
131	Hộp gioăng ty ô máy lạnh	V.Nam	Hộp	5	165.000	825.000
132	Ke chống bão	V.Nam	Hộp	10	118.000	1.180.000
133	Khóa nhựa PVC Φ60	V.Nam	Cái	5	92.000	460.000
134	Kích thủy lực 32 tấn QYL-32T (AA)	T.Quốc	Cái	1	2.400.000	2.400.000
135	Kích thủy lực 50 tấn QYL-32T (FA)	T.Quốc	Cái	2	5.880.000	11.760.000
136	Măng xông ren ngoài PVC Φ60	V.Nam	Cái	5	13.000	65.000

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
137	Nhựa vát sẫm	V.Nam	Lọ	10	240.000	2.400.000
138	Nước cất	V.Nam	Lít	600	13.000	7.800.000
139	Nước rửa giàn máy lạnh; 400ml	T.Quốc	Lọ	20	68.000	1.360.000
140	Ổ cắm điện 2 ổ 2 chấu S68GU	V.Nam	Cái	5	49.000	245.000
141	Ống cao su chịu dầu Φ50	V.Nam	mét	2	815.000	1.641.214
142	Ống cao su chịu dầu Φ60	V.Nam	mét	5	800.000	4.000.000
143	Ống cao su chịu dầu Φ75	V.Nam	mét	2	1.280.000	2.560.000
144	Ống cao su chịu nhiệt Φ75	V.Nam	mét	10	1.280.000	12.800.000
145	Ống cao su chịu nhiệt Φ90	V.Nam	mét	5	1.300.000	6.500.000
146	Ống HDPE 100DEKO Φ32	V.Nam	mét	50	22.000	1.100.000
147	Ống nhựa HDPE Φ63 PN10	V.Nam	mét	400	64.000	25.600.000
148	Ống nhựa PVC Φ60 C1	V.Nam	Cây	5	200.000	1.000.000
149	Ống nhựa PVC Φ60 C3	V.Nam	Cây	10	248.500	2.485.000
150	Ống nước cốt vải phủ nhựa Φ100 24C	V.Nam	mét	100	89.000	8.900.000
151	Ống sun cam D30/40	V.Nam	mét	100	16.000	1.600.000
152	Ống sun cam D50/65	V.Nam	mét	100	30.000	3.000.000
153	Ống sun cam D65/85	V.Nam	mét	100	42.000	4.200.000
154	Ống sun trắng Φ20 (50 mét/cuộn)	V.Nam	Cuộn	10	170.000	1.700.000
155	Phanh hãm Φ95	V.Nam	Cái	5	46.000	230.000
156	Phích cắm chịu tải	V.Nam	Cái	5	19.000	95.000
157	Quạt gió SVF40-175W	V.Nam	Cái	5	1.580.000	7.900.000
158	Rơ le 5 chân	V.Nam	Cái	20	84.000	1.680.000
159	Súng bắn hơi	V.Nam	Cái	5	95.000	475.000
160	Tủ sấy 101-1A	T.Quốc	Cái	1	11.070.000	11.070.000
161	Túi nilon (màu đen loại dày 10 kg)	V.Nam	Kg	200	55.000	11.000.000
162	Ty ô 3/8" 20 Bar	V.Nam	mét	5	94.000	470.000
163	Ty ô cao su Φ27	V.Nam	mét	5	170.000	850.000
164	Ty ô máy lạnh Φ22	V.Nam	mét	30	165.000	4.950.000
165	Ty ô nhựa Φ10	V.Nam	mét	5	35.000	175.000
166	Ty ô nhựa Φ12	V.Nam	mét	20	48.000	960.000
167	Ty ô nhựa Φ6	V.Nam	mét	30	16.000	480.000
168	Ty ô nhựa Φ8	V.Nam	mét	10	30.000	300.000
169	Van PP 2 đầu giắc co HDPE Φ32	V.Nam	Cái	5	75.000	375.000
170	Vòi bơm mỡ cứng	V.Nam	Cái	10	60.000	600.000
171	Vòng bi 6005	T.Quốc	Vòng	5	155.000	775.000
172	Vòng bi 6211C3	Nhật	Vòng	5	1.230.000	6.150.000
173	Vòng bi máy phát 1180304	T.Quốc	Vòng	5	360.000	1.800.000
174	Vòng bi SKF 6203	T.Quốc	Vòng	5	280.000	1.400.000
175	Vòng bi SKF 6303	V.Nam	Vòng	5	330.000	1.650.000
176	Vú mỡ	V.Nam	Cái	300	9.000	2.700.000
177	Xốp tấm cách nhiệt	V.Nam	m3	70	890.000	62.300.000
	Cộng tiền hàng					607.650.814
	Thuế GTGT 8%					48.612.065
	Tổng cộng tiền hàng sau thuế 8%					656.262.879
II	Hàng hóa chịu thuế 10%					
1	Bạc ốc giằng cầu Φ70	V.Nam	Cái	40	290.000	11.600.000
2	Bạc côn	V.Nam	Cái	30	27.000	810.000

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
3	Bạc đồng gối cầu cân bằng 135x124x82	V.Nam	Cái	5	370.000	1.850.000
4	Bạc giằng lái Φ40	V.Nam	Cái	10	260.000	2.600.000
5	Bản lề cối Φ14	V.Nam	Bộ	5	17.000	85.000
6	Bản lề cối Φ16	V.Nam	Bộ	15	17.000	255.000
7	Bản lề cửa	V.Nam	Bộ	15	25.000	375.000
8	Bộ đèn pha Led FL40 100865 (100W, IP66)	V.Nam	Bộ	5	1.800.000	9.000.000
9	Bột hàn nhôm	V.Nam	Kg	5	397.000	1.985.000
10	Bu lông các đặng M16	V.Nam	Bộ	20	20.000	400.000
11	Bu lông các đặng M12, L70	V.Nam	Bộ	20	22.000	440.000
12	Bu lông các đặng M14	V.Nam	Bộ	70	17.000	1.190.000
13	Bu lông các đặng M16	V.Nam	Bộ	20	18.000	360.000
14	Bu lông cây M10	V.Nam	Cái	20	17.000	340.000
15	Bu lông cây M16	V.Nam	Cái	20	33.000	660.000
16	Bu lông cây M20, L100	V.Nam	Cái	40	93.000	3.720.000
17	Bu lông giằng cầu M18, L120	V.Nam	Bộ	20	43.000	860.000
18	Bu lông giằng cầu M18, L320	V.Nam	Bộ	20	84.000	1.680.000
19	Bu lông giằng cầu M20, L120	V.Nam	Bộ	50	48.000	2.400.000
20	Bu lông giằng cầu M20, L330	V.Nam	Bộ	80	115.000	9.200.000
21	Bu lông M10, L150	V.Nam	Bộ	20	13.000	260.000
22	Bu lông M10, L200	V.Nam	Bộ	20	17.000	340.000
23	Bu lông M10, L40 (8.8)	V.Nam	Bộ	200	7.000	1.400.000
24	Bu lông M12, L115 (8.8)	V.Nam	Bộ	50	17.000	850.000
25	Bu lông M12, L160 (8.8)	V.Nam	Bộ	20	23.000	460.000
26	Bu lông M12, L200	V.Nam	Bộ	20	47.000	940.000
27	Bu lông M12, L50 (8.8)	V.Nam	Bộ	20	9.000	180.000
28	Bu lông M12, L80 (8.8)	V.Nam	Bộ	20	13.000	260.000
29	Bu lông M14, L40	V.Nam	Bộ	20	9.000	180.000
30	Bu lông M14, L40 (8.8)	V.Nam	Bộ	20	9.000	180.000
31	Bu lông M16, L100 (8.8)	T.Quốc	Bộ	100	26.000	2.600.000
32	Bu lông M16, L120	V.Nam	Bộ	50	21.000	1.050.000
33	Bu lông M16, L180 (10.9)	V.Nam	Bộ	20	25.000	500.000
34	Bu lông M16, L50 (8.8)	V.Nam	Bộ	100	16.000	1.600.000
35	Bu lông M16, L80	V.Nam	Bộ	50	19.000	950.000
36	Bu lông M18, L100 (8.8)	V.Nam	Bộ	50	18.000	900.000
37	Bu lông M18, L150 (8.8)	V.Nam	Bộ	10	30.000	300.000
38	Bu lông M18, L200	V.Nam	Bộ	20	52.000	1.040.000
39	Bu lông M20, L100	V.Nam	Bộ	20	37.000	740.000
40	Bu lông M20, L100 (8.8)	V.Nam	Bộ	20	37.000	740.000
41	Bu lông M20, L150 (8.8)	V.Nam	Bộ	400	52.000	20.800.000
42	Bu lông M20, L400 (8.8)	V.Nam	Bộ	20	155.000	3.100.000
43	Bu lông M22, L100 (8.8)	V.Nam	Bộ	30	49.000	1.470.000
44	Bu lông M22, L120	V.Nam	Bộ	20	51.000	1.020.000
45	Bu lông M22, L800	V.Nam	Bộ	20	360.000	7.200.000
46	Bu lông M24, L100 (8.8)	V.Nam	Bộ	30	56.000	1.680.000
47	Bu lông M24, L160	V.Nam	Bộ	20	64.000	1.280.000
48	Bu lông M24, L600 (12.9)	V.Nam	Bộ	20	325.000	6.500.000
49	Bu lông M24, L80 (10.8)	V.Nam	Bộ	20	40.000	800.000

TT'	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
50	Bu lông M27, L100	V.Nam	Bộ	20	63.000	1.260.000
51	Bu lông M27, L280 (12.9)	V.Nam	Bộ	200	410.000	82.000.000
52	Bu lông M27, L80 (10.9)	V.Nam	Bộ	40	61.000	2.440.000
53	Bu lông M30, L150 (8.8)	V.Nam	Bộ	20	92.000	1.840.000
54	Bu lông M30, L36	V.Nam	Bộ	20	61.000	1.220.000
55	Bu lông M6, L40 (8.8)	V.Nam	Bộ	50	4.000	200.000
56	Bu lông M8, L160 (8.8)	V.Nam	Bộ	20	25.000	500.000
57	Bu lông M8, L40 (8.8)	V.Nam	Bộ	200	5.000	1.000.000
58	Bu lông nở sắt M18, L120	V.Nam	Bộ	60	28.000	1.680.000
59	Bu lông ống xuất M22, L450	V.Nam	Bộ	10	340.000	3.400.000
60	Bu lông ống xuất M27, L450	V.Nam	Bộ	10	390.000	3.900.000
61	Bu lông ống xuất M30, L450	V.Nam	Bộ	10	400.000	4.000.000
62	Bu lông ren xuất M16, L50 (8.8)	V.Nam	Bộ	50	16.000	800.000
63	Bu lông ren xuất M18, L120 (8.8)	V.Nam	Bộ	70	18.000	1.260.000
64	Bu lông ren xuất M18, L160	V.Nam	Bộ	10	30.000	300.000
65	Bu lông ren xuất M20, L130	V.Nam	Bộ	10	28.000	280.000
66	Bu lông ren xuất M20, L150 (8.8)	V.Nam	Bộ	800	31.000	24.800.000
67	Bu lông ren xuất M20, L160	V.Nam	Bộ	10	31.000	310.000
68	Bu lông stan sau	V.Nam	Bộ	20	82.000	1.640.000
69	Bu lông stan trước	V.Nam	Bộ	20	62.000	1.240.000
70	Bu lông tắc kê	T.Quốc	Bộ	40	67.000	2.680.000
71	Bu lông tắc kê 569-22-72860	Nhật	Cái	10	752.000	7.520.000
72	Bu lông tắc kê sau	V.Nam	Bộ	30	67.000	2.010.000
73	Bu lông tắc kê trước	V.Nam	Bộ	30	67.000	2.010.000
74	Bu lông xuất M30, L460	V.Nam	Bộ	20	228.000	4.560.000
75	Búa 7 kg	V.Nam	Cái	5	350.000	1.750.000
76	Búa tay 3 kg	V.Nam	Cái	5	112.000	560.000
77	Bút xông còi hơi	V.Nam	Cái	5	256.000	1.280.000
78	Căn ốc giằng cầu Φ70	V.Nam	Cái	80	22.000	1.760.000
79	Căn sắt 121x140x8	V.Nam	Cái	10	155.000	1.550.000
80	Cáp cao su 3x50+1x25	H.Quốc	mét	100	1.012.000	101.200.000
81	Cáp điện AL/XLPE/PVC/AXV 2x16	V.Nam	mét	250	24.000	6.000.000
82	Cáp điện nhôm vặn xoắn 4x35	H.Quốc	mét	300	59.000	17.700.000
83	Cáp điện vặn xoắn 4x70	H.Quốc	mét	700	95.000	66.500.000
84	Cáp nhôm vặn xoắn 4x185	V.Nam	mét	350	218.000	76.300.000
85	Cáp thép Φ20 L=4m	V.Nam	Sợi	5	660.000	3.300.000
86	Cáp thép Φ12	V.Nam	mét	600	44.000	26.400.000
87	Chỗ gang Φ315	V.Nam	Cái	5	5.080.000	25.400.000
88	Chỗ sắt Φ100	V.Nam	Cái	5	1.390.000	6.950.000
89	Cờ lê 10	V.Nam	Cái	5	29.000	145.000
90	Cờ lê 17	V.Nam	Cái	5	48.000	240.000
91	Cờ lê 4÷10	V.Nam	Bộ	5	377.000	1.885.000
92	Cờ lê 6	V.Nam	Cái	5	20.000	100.000
93	Cờ lê 7	V.Nam	Cái	5	23.000	115.000
94	Cờ lê 8	V.Nam	Cái	5	25.000	125.000
95	Cờ lê 8÷32	V.Nam	Bộ	10	652.000	6.520.000
96	Cờ lê 8÷32 hệ inch	Đ.Loan	Bộ	3	2.760.000	8.280.000

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
97	Cóc kẹp cáp Φ12	V.Nam	Cái	250	11.700	2.925.000
98	Cóc kẹp cáp Φ14	V.Nam	Cái	20	27.000	540.000
99	Cửa sắt	V.Nam	Cái	5	62.000	310.000
100	Đai khởi thủy 110/63	V.Nam	Cái	10	255.000	2.550.000
101	Đầu bắn đinh bắn tôn	V.Nam	Cái	20	25.000	500.000
102	Đầu chia khí hàn MIG	V.Nam	Bộ	20	188.000	3.760.000
103	Đầu cốt đồng 120	V.Nam	Cái	10	55.000	550.000
104	Đầu cốt đồng 95	V.Nam	Cái	10	30.000	300.000
105	Đầu cốt đồng đúc (loại dài) N150	V.Nam	Cái	60	48.000	2.880.000
106	Đầu cốt đồng đúc (loại dài) N185	V.Nam	Cái	60	65.000	3.900.000
107	Đầu cốt đồng đúc (loại dài) N95	V.Nam	Cái	60	32.000	1.920.000
108	Đầu cốt đồng đúc 35	V.Nam	Cái	40	14.000	560.000
109	Đầu cốt đồng đúc 50	V.Nam	Cái	50	16.000	800.000
110	Đầu cốt đồng đúc M70	V.Nam	Cái	30	15.000	450.000
111	Đầu cốt nhôm 185	V.Nam	Cái	50	57.000	2.850.000
112	Đầu cốt nhôm 35	V.Nam	Cái	20	20.000	400.000
113	Đầu cốt nhôm 70	V.Nam	Cái	40	24.000	960.000
114	Đầu cốt nhôm 95	V.Nam	Cái	40	22.000	880.000
115	Đầu cốt nhôm mạ đồng N185	V.Nam	Cái	70	53.000	3.710.000
116	Đầu cốt nhôm mạ đồng N70	V.Nam	Cái	70	23.000	1.610.000
117	Đầu cốt nhôm mạ đồng N95	V.Nam	Cái	70	31.000	2.170.000
118	Đầu khẩu ba ngang DONGFENG	T.Quốc	Bộ	3	658.000	1.974.000
119	Đầu nối hơi 3/4"	T.Quốc	Cái	3	560.000	1.680.000
120	Đầu nối súng 3/8" - 1/2"	T.Quốc	Cái	4	270.000	1.080.000
121	Dầu phanh DOT3	V.Nam	Chai	20	80.000	1.600.000
122	Dầu RP7	V.Nam	Lọ	100	80.000	8.000.000
123	Dây cáp đồng cứng 1x16	H.Quốc	mét	50	81.000	4.050.000
124	Dây điện đồng cáp mềm 3x35+1x16	H.Quốc	mét	50	752.000	37.600.000
125	Dây thép 2,5mm	V.Nam	Kg	20	35.000	700.000
126	Dây thép 3mm	V.Nam	Kg	20	35.000	700.000
127	Dây thép gai	V.Nam	Kg	500	38.000	19.000.000
128	Đèn chiếu sáng ngoài trời CS 300W	T.Quốc	Bộ	10	3.770.000	37.700.000
129	Đèn led chiếu pha 100W - EDPS310060	T.Quốc	Cái	10	1.890.000	18.900.000
130	Đèn pha BT50	T.Quốc	Cái	5	560.000	2.800.000
131	Đèn pha Led 100W	V.Nam	Cái	5	630.000	3.150.000
132	Đèn pha Led 150W	V.Nam	Cái	5	1.135.000	5.675.000
133	Đèn pha Led 250W	V.Nam	Cái	5	1.585.000	7.925.000
134	Dung dịch axeton (dung môi)	V.Nam	Lít	10	58.000	580.000
135	Ê cu đồng Φ16	V.Nam	Cái	10	19.000	190.000
136	Ê cu Φ55	V.Nam	Cái	5	155.000	775.000
137	Ga (Gas) cắt	V.Nam	Bình	40	510.000	20.400.000
138	Ghíp đầu dây 16	V.Nam	Cái	15	20.000	300.000
139	Ghíp đầu dây 35	V.Nam	Cái	20	46.000	920.000
140	Gioăng 287-33-11160	Nhật	Cái	5	660.000	3.300.000
141	Gioăng tròn Φ3.5x96	T.Quốc	Cái	20	19.000	380.000
142	Gioăng tròn Φ6x80	V.Nam	Cái	5	61.000	305.000
143	Góc nối thép Φ110	V.Nam	Cái	5	255.000	1.275.000

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
144	Góc nối thép Φ90	V.Nam	Cái	5	149.000	745.000
145	Hộp tủ điện 1000x700x300	V.Nam	Cái	2	2.900.000	5.800.000
146	Hộp tủ điện 600x400x180	V.Nam	Cái	4	622.000	2.488.000
147	Hộp tủ điện ngoài trời 300x400	V.Nam	Cái	2	380.000	760.000
148	Keo 2 thành phần	V.Nam	Bộ	20	75.000	1.500.000
149	Keo 502 - 100ml	V.Nam	Lọ	10	63.000	630.000
150	Keo dán ống	V.Nam	Tuýp	10	15.000	150.000
151	Keo gắn gioăng	V.Nam	Vi	70	41.000	2.870.000
152	Keo gắn kính	V.Nam	Lọ	10	55.000	550.000
153	Keo vá sắt	Mỹ	Lọ	10	260.000	2.600.000
154	Kẹp đồng đầu cáp điện	V.Nam	Cái	20	13.000	260.000
155	Kẹp kéo cáp 4x16	V.Nam	Cái	20	45.000	900.000
156	Kẹp kéo cáp 4x185	V.Nam	Cái	20	90.000	1.800.000
157	Kẹp kéo cáp 4x35	V.Nam	Cái	20	55.000	1.100.000
158	Kẹp kéo cáp 4x70	V.Nam	Cái	10	60.000	600.000
159	Kẹp kéo cáp 4x95	V.Nam	Cái	20	63.000	1.260.000
160	Kẹp kéo dây 4x70	V.Nam	Cái	20	52.000	1.040.000
161	Khấu 3/4" (kingtony)	Đ.Loan	Bộ	2	6.770.000	13.540.000
162	Khấu 46 đầu 1 inch	Đ.Loan	Cái	2	620.000	1.240.000
163	Khóa đai	V.Nam	Cái	100	12.000	1.200.000
164	Khóa đồng Φ63	V.Nam	Cái	5	423.000	2.115.000
165	Khóa Việt Tiệp	V.Nam	Cái	10	89.000	890.000
166	Khớp nối nhôm Φ100	V.Nam	Cái	15	340.000	5.100.000
167	Khớp nối nhôm Φ150	V.Nam	Cái	5	365.000	1.825.000
168	Kìm bóp phanh	V.Nam	Cái	5	166.000	830.000
169	Kìm cá sấu	T.Quốc	Cái	5	190.000	950.000
170	Kìm điện	V.Nam	Cái	5	100.000	500.000
171	Kìm ép cốt 16-240	V.Nam	Bộ	5	2.760.000	13.800.000
172	Mã lý Φ16	V.Nam	Cái	20	36.600	732.000
173	Mã lý Φ22	V.Nam	Cái	20	77.000	1.540.000
174	Mỏ lết 300mm	V.Nam	Cái	5	140.000	700.000
175	Móc ốp cột điện	V.Nam	Cái	80	46.000	3.680.000
176	Mũi khoan thép Φ32	Nhật	Cái	5	330.000	1.650.000
177	Ống lõi thép D50	V.Nam	mét	50	110.000	5.500.000
178	Ống nối đồng N150	V.Nam	Cái	60	49.000	2.940.000
179	Ống nối đồng N185	V.Nam	Cái	60	66.000	3.960.000
180	Ống nối đồng N95	V.Nam	Cái	60	31.000	1.860.000
181	Ống nối nhôm 185	V.Nam	Cái	60	36.000	2.160.000
182	Ống nối nhôm 70	V.Nam	Cái	40	22.000	880.000
183	Ống nối nhôm 95	V.Nam	Cái	50	26.000	1.300.000
184	Phao cơ chống tràn Φ60	V.Nam	Cái	10	1.360.000	13.600.000
185	Phốt 110x140x14	T.Quốc	Cái	5	190.000	950.000
186	Phốt 165x195x18	T.Quốc	Cái	5	165.000	825.000
187	Phốt 35x45x6	T.Quốc	Cái	5	46.000	230.000
188	Phốt 35x62x10	T.Quốc	Cái	5	69.000	345.000
189	Phốt 50x72x10	T.Quốc	Cái	5	68.000	340.000
190	Phốt 70x95x12	T.Quốc	Cái	5	107.000	535.000

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
191	Phốt chặn khí 85x100x10	V.Nam	Cái	10	960.000	9.600.000
192	Phốt chặn mỡ 140x160	T.Quốc	Cái	10	127.000	1.270.000
193	Phốt đuôi bơm cao áp 45x60x8	T.Quốc	Cái	5	93.000	465.000
194	Phốt đuôi hộp số 105x130x12	T.Quốc	Cái	5	185.000	925.000
195	Quai nhê inox Φ115	V.Nam	Cái	5	48.000	240.000
196	Quai nhê inox Φ125	V.Nam	Cái	5	53.000	265.000
197	Quai nhê inox Φ30	V.Nam	Cái	10	28.000	280.000
198	Quai nhê inox Φ35	V.Nam	Cái	10	29.000	290.000
199	Quai nhê inox Φ45	V.Nam	Cái	20	30.000	600.000
200	Quai nhê inox Φ60	V.Nam	Cái	70	33.000	2.310.000
201	Quai nhê inox Φ75	V.Nam	Cái	20	43.000	860.000
202	Quai nhê inox Φ90	V.Nam	Cái	10	48.000	480.000
203	Quai nhê Φ15	V.Nam	Cái	50	9.000	450.000
204	Quai nhê Φ30	V.Nam	Cái	15	18.000	270.000
205	Quang nhíp sau M27x90x420	V.Nam	Bộ	5	610.000	3.050.000
206	Que hàn đồng	V.Nam	Que	20	59.000	1.180.000
207	Que hàn thép trắng	V.Nam	Kg	10	184.000	1.840.000
208	Sơn chống gỉ	V.Nam	Kg	20	64.000	1.280.000
209	Sơn chống gỉ màu ghi	V.Nam	Kg	5	61.000	305.000
210	Sơn tổng hợp	V.Nam	Kg	10	50.000	500.000
211	Súng phun sơn	V.Nam	Cái	5	380.000	1.900.000
212	Súng xiết bu lông KC-660	T.Quốc	Cái	3	4.510.000	13.530.000
213	Tăng đơ Φ16	V.Nam	Cái	40	56.000	2.240.000
214	Tay tuýp lắo léo 1/2"	Đ.Loan	Cái	5	255.000	1.275.000
215	Thép tấm 2mm	V.Nam	Kg	400	23.000	9.200.000
216	Thép tấm 3mm	V.Nam	Kg	2500	22.000	55.000.000
217	Thép tròn Φ30	V.Nam	Kg	40	31.000	1.240.000
218	Thước cặp 300mm	V.Nam	Cái	5	710.000	3.550.000
219	Thuốc hàn đồng	V.Nam	Lọ	5	89.000	445.000
220	Tô vít 2 cạnh	V.Nam	Cái	5	60.000	300.000
221	Tô vít 4 cạnh	V.Nam	Cái	5	62.000	310.000
222	Tuýp 1/2"	Đ.Loan	Bộ	10	1.017.000	10.170.000
223	Van cửa đồng VIWA	V.Nam	Cái	5	143.000	715.000
224	Van gạt đồng Φ34	V.Nam	Cái	5	145.000	725.000
225	Vít bản tôn 4 cm	V.Nam	Túi	15	120.000	1.800.000
226	Vít bản tôn 5 cm	V.Nam	Túi	10	135.000	1.350.000
227	Vít bản tôn 6 cm	V.Nam	Túi	5	142.000	710.000
228	Vít nở nhựa Φ12	V.Nam	Cái	50	5.000	250.000
	Cộng tiền hàng					1.073.464.000
	Thuế GTGT 10%					107.346.400
	Cộng tiền hàng sau thuế 10%					1.180.810.400
III	Tổng (I+II)					
	Tổng cộng tiền hàng					1.681.114.814
	Tổng cộng tiền thuế					155.958.465
	Tổng cộng tiền hàng sau thuế					1.837.073.279

Bảng chữ: Một tỷ, tám trăm ba bảy triệu, không trăm bảy ba nghìn, hai trăm bảy chín đồng./.

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Tên gói thầu: Gói thầu số 24: Mua vật tư, hàng hóa các loại phục vụ sản xuất	1.837.073.279	Chi phí sản xuất năm 2023 của Công ty Cổ phần 397	Chào hàng cạnh tranh rút gọn	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Tháng 7 năm 2023	Theo đơn giá cố định	Kể từ ngày hợp đồng được ký kết có hiệu lực đến hết 31/12/2023
Tổng giá trị gói thầu:		1.837.073.279 đồng, đã bao gồm thuế GTGT.						
Bằng chữ: Bốn trăm năm bảy triệu, sáu trăm sáu hai nghìn, hai trăm mười sáu đồng/.								